

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-0.8%	-4.8%

DT thuần
Q4/23

191
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.00 | 4.4%
YoY: ▼ 15.0 | -7.3%

LN thuần
Q4/23

1.70
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.51 | 42.5%
YoY: ▼ 2.10 | -55.4%

LN sau thuế
Q4/23

1.18
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.19 | 19.2%
YoY: ▼ 2.06 | -63.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.9%

YoY: +/- ▼ 0.1%

ROE
2023

6.5%

YoY: +/- ▲ 1.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 14,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.11)
EPS	1,086
P/E	11.0

DT thuần
2023

737
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 44.0 | -5.6%

LN thuần
2023

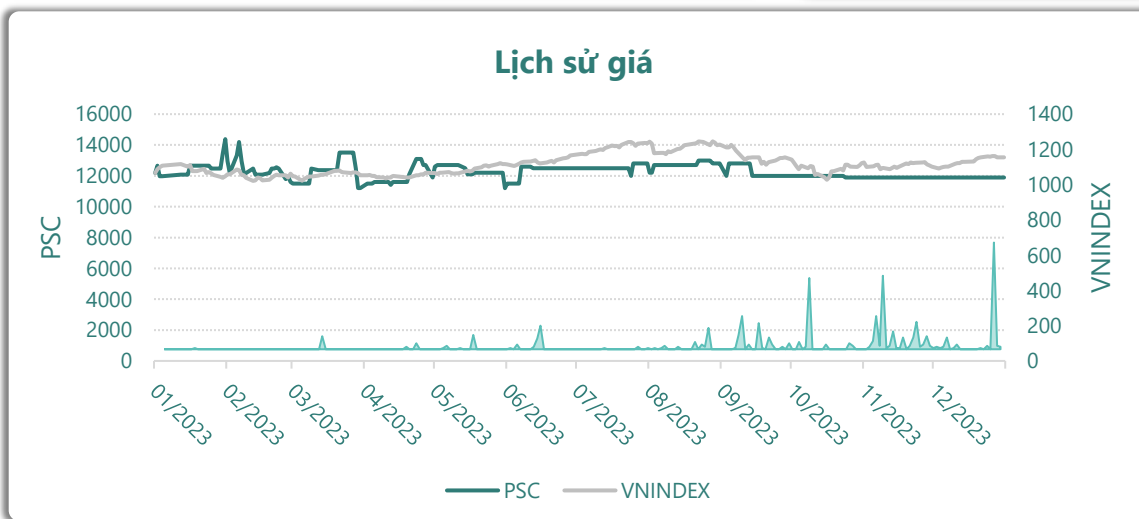
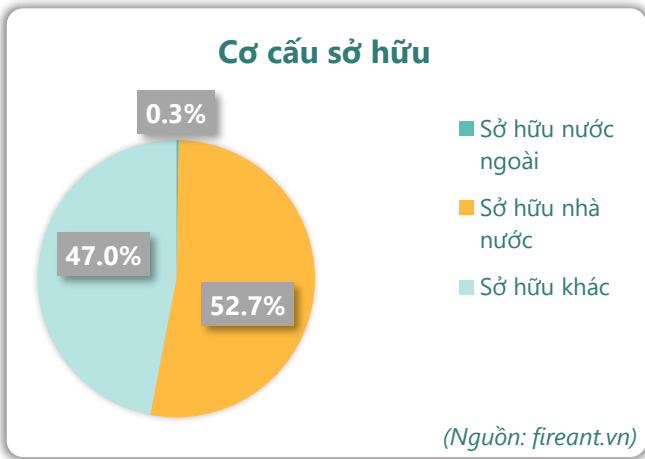
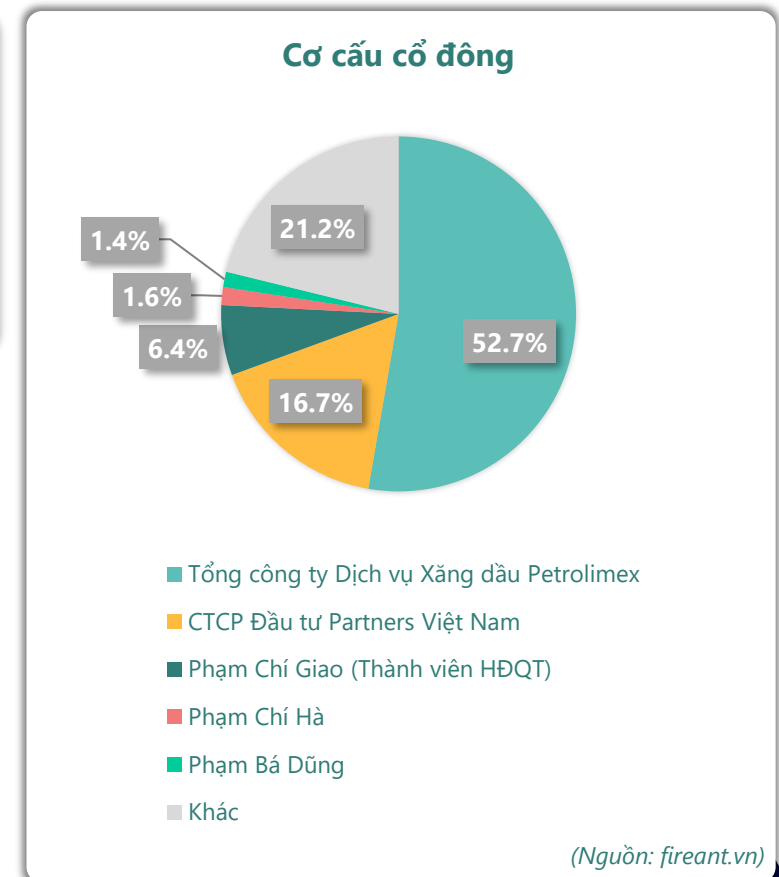
10.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.10 | -33.5%

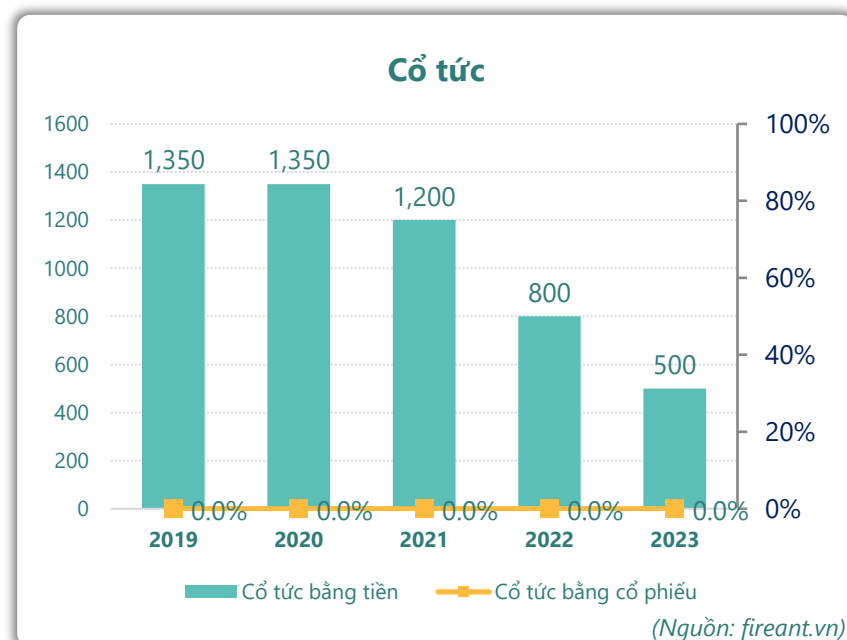
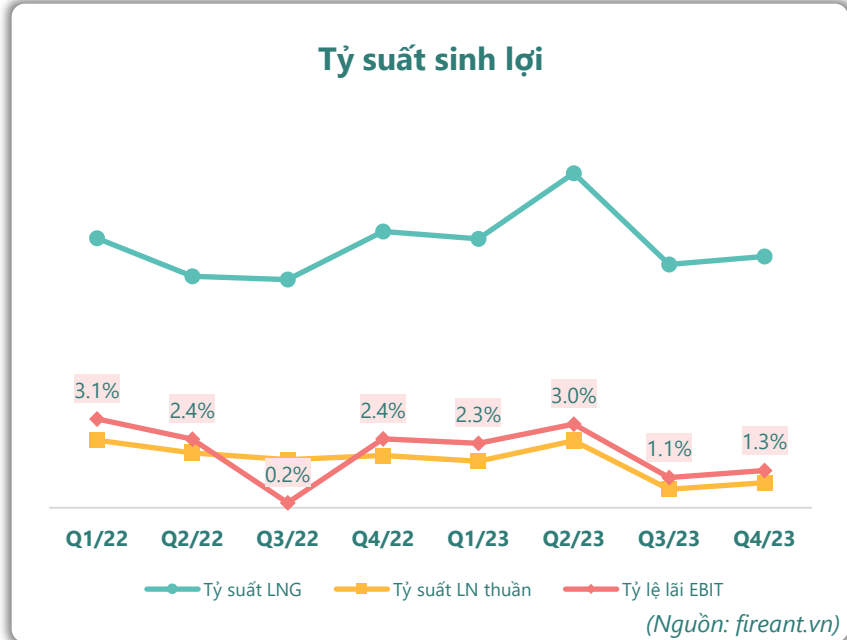
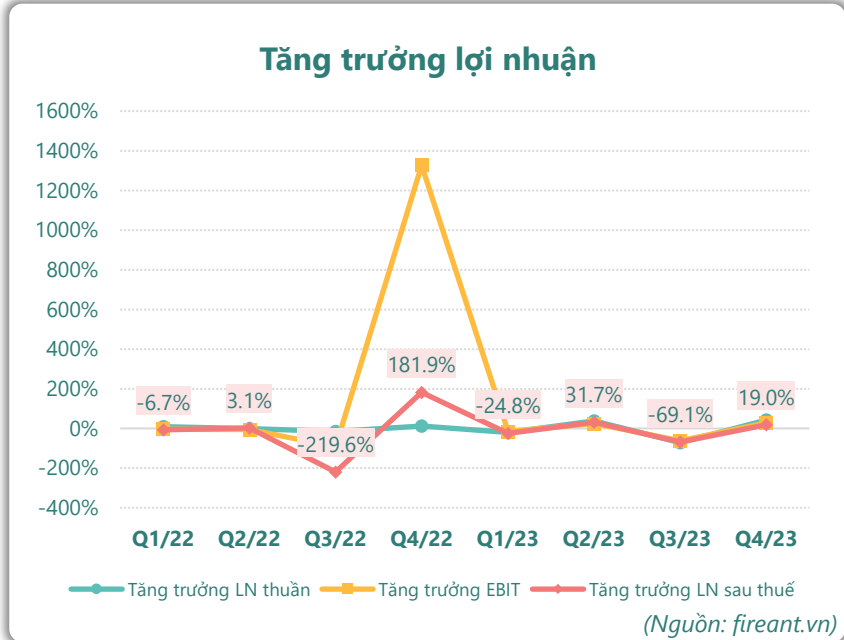
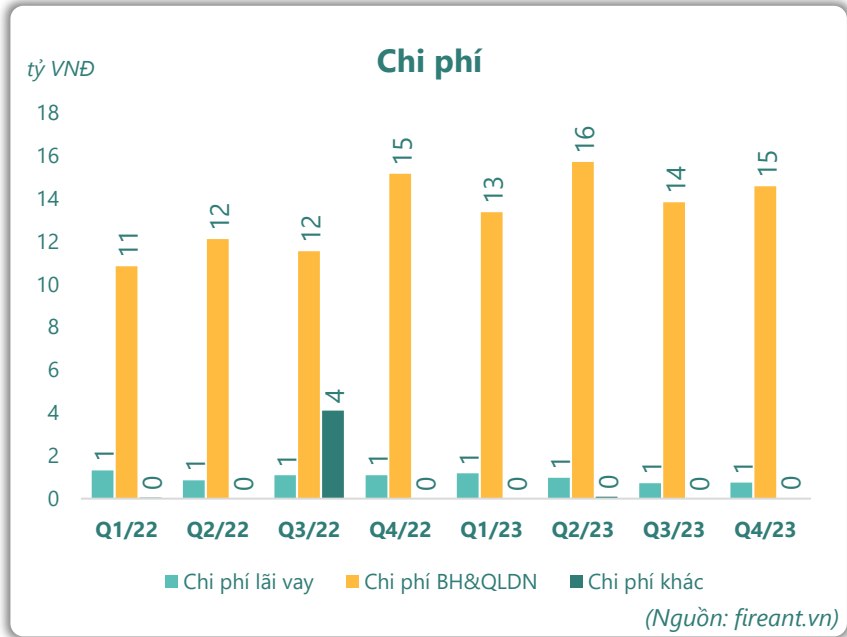
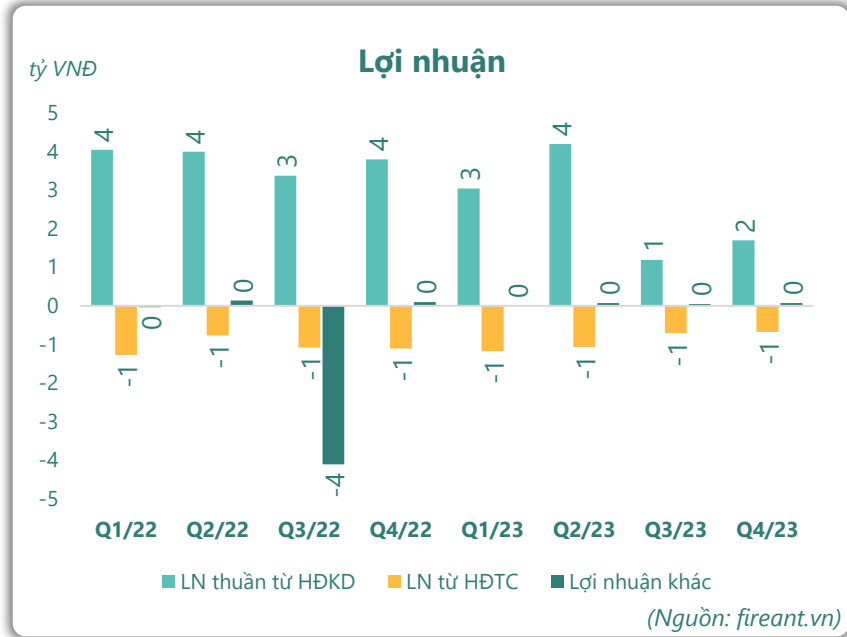
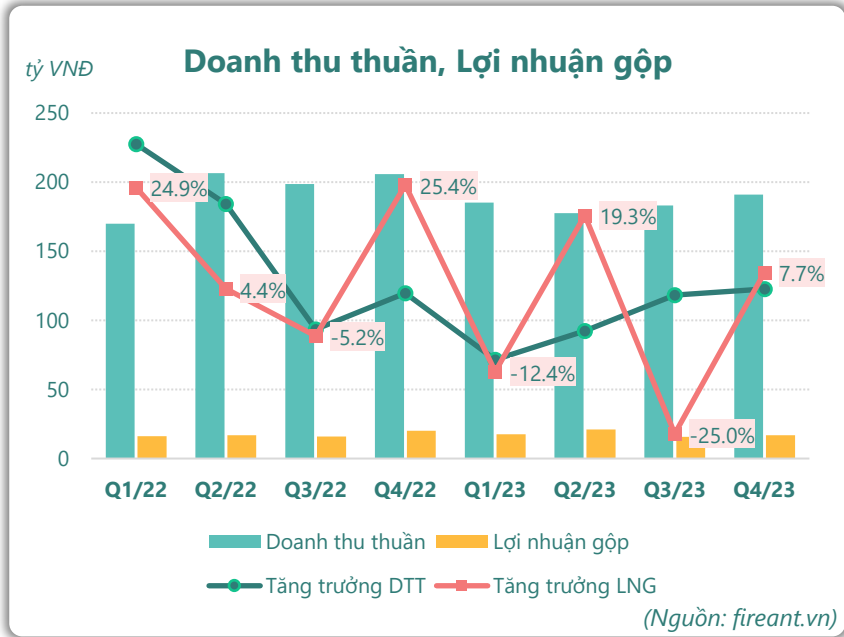
LN sau thuế
2023

7.82
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.20 | 39.2%



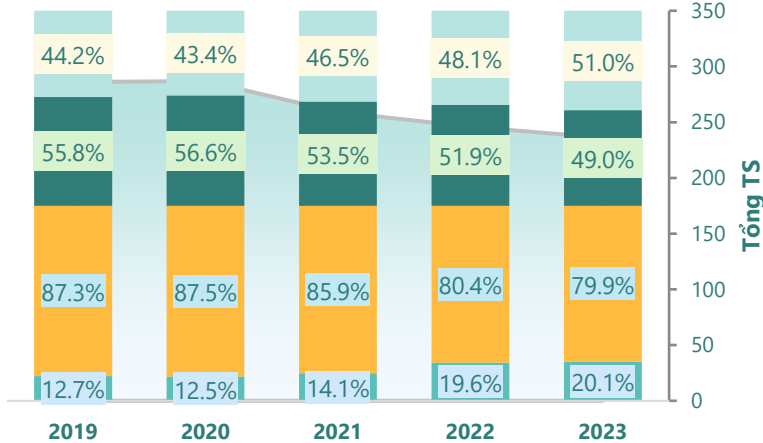
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

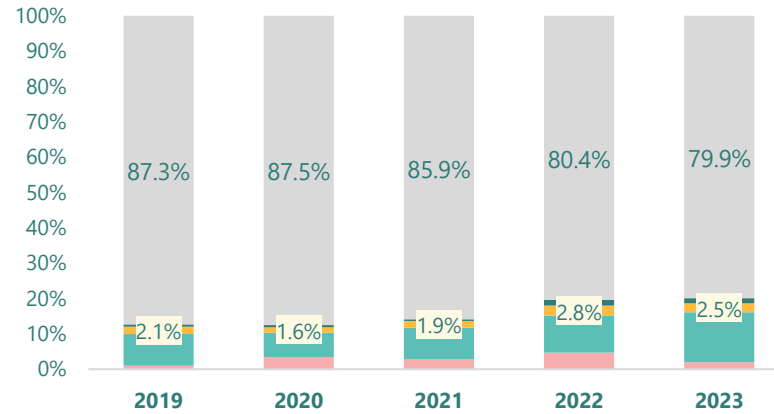
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



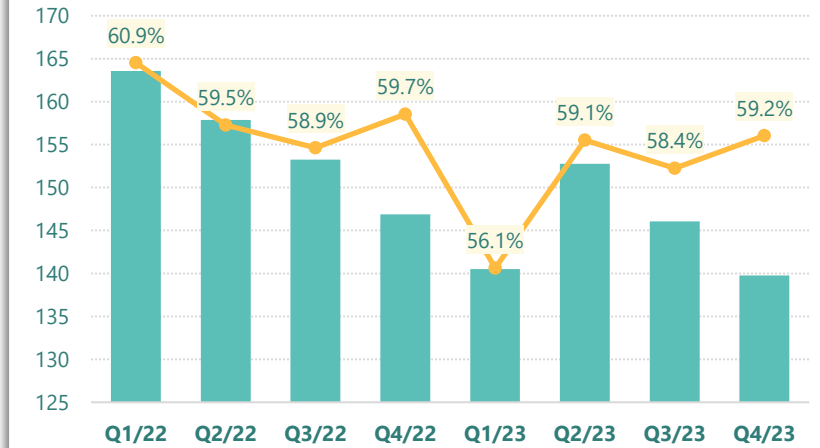
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

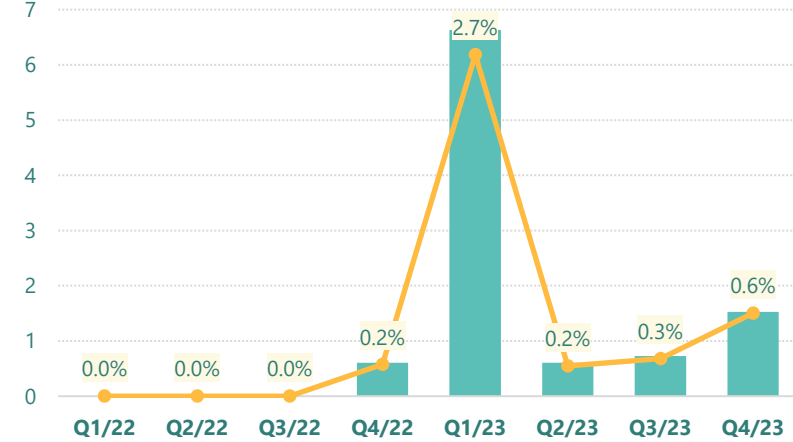


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

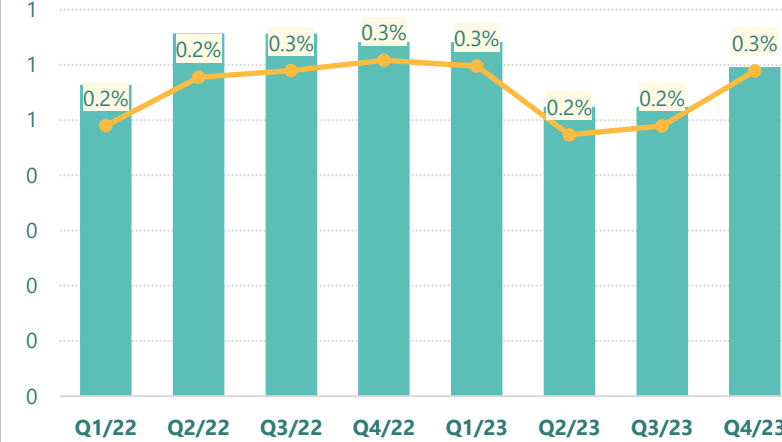


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

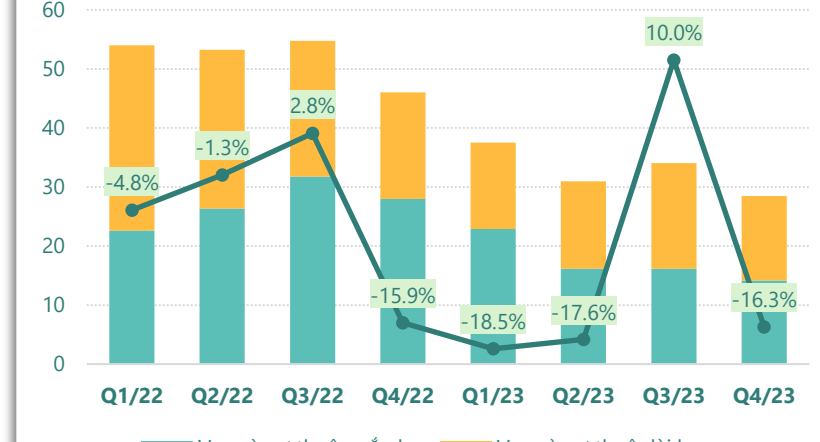


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

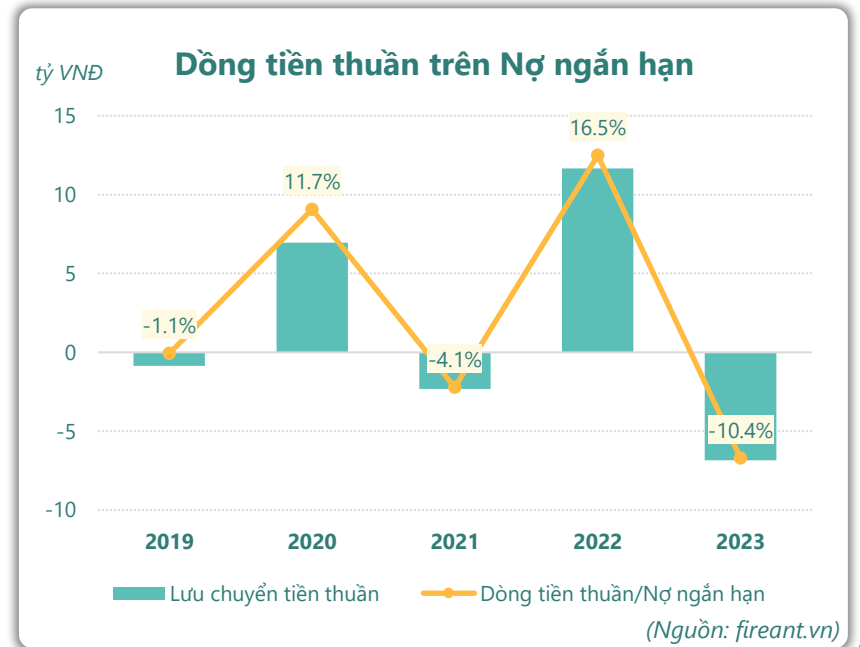
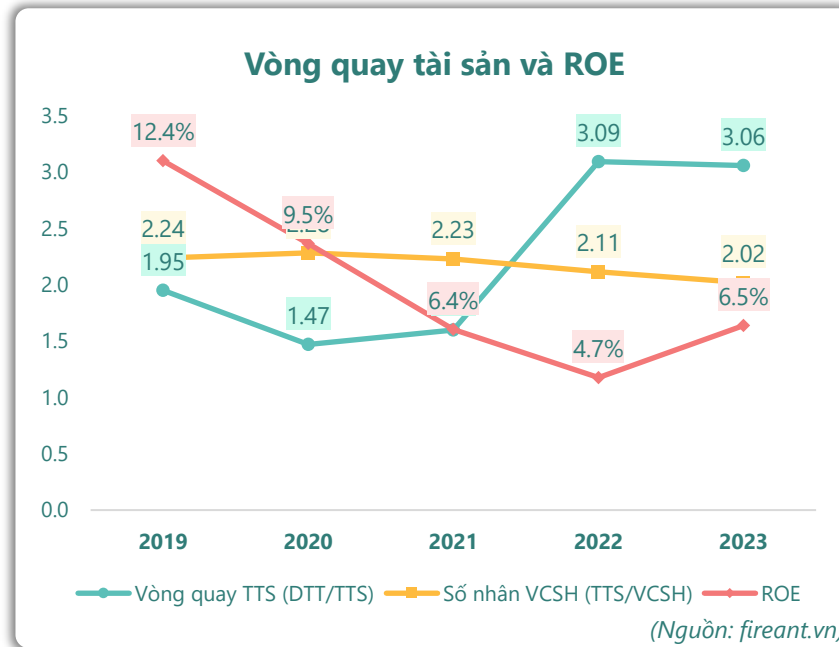
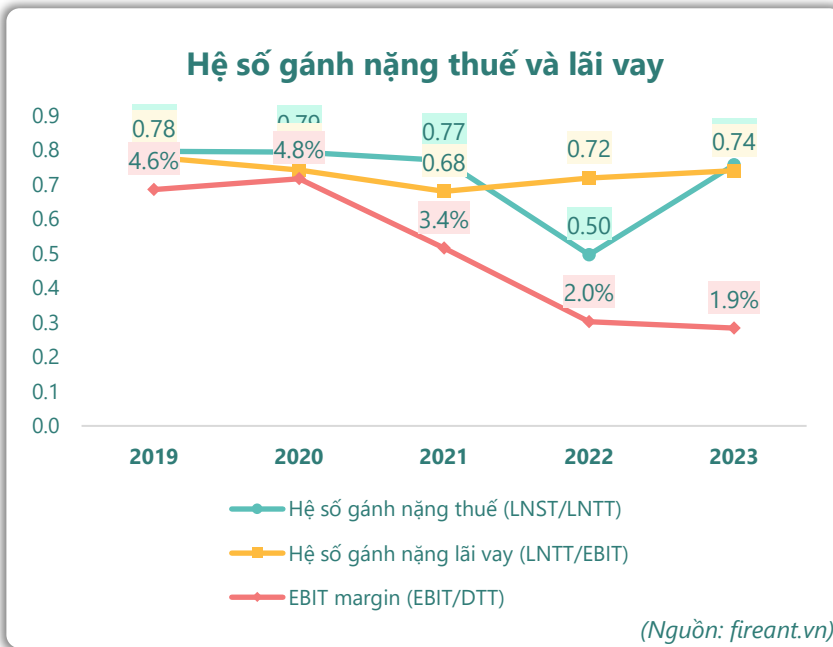
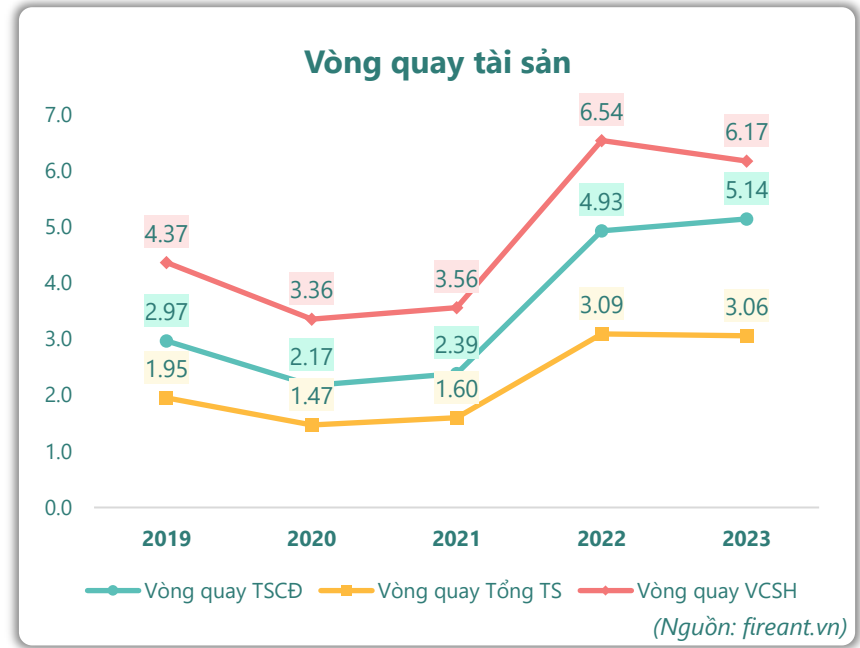
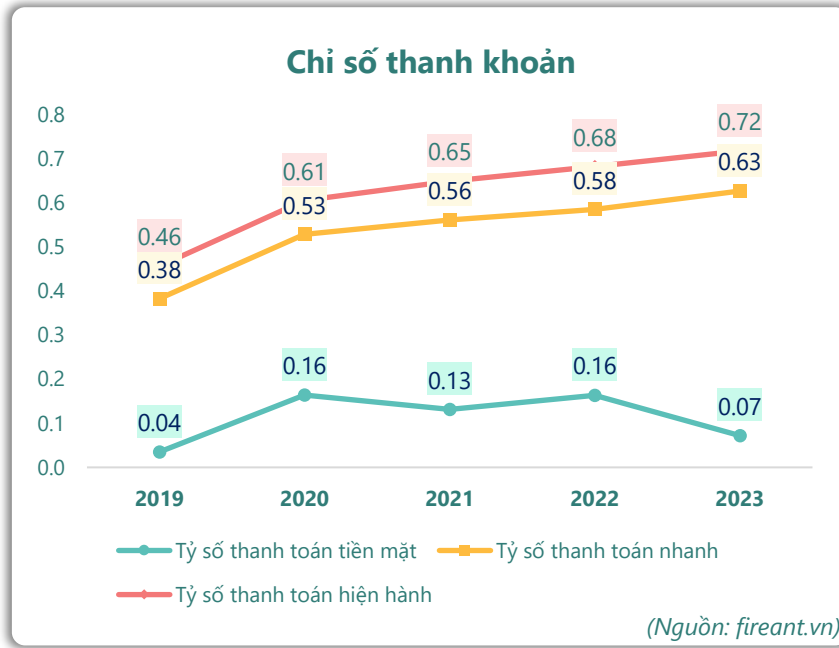
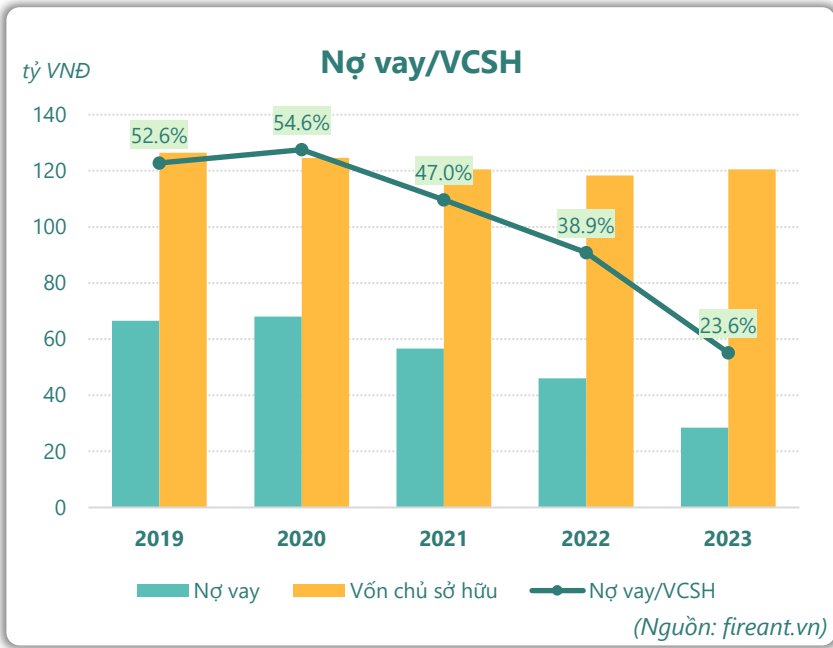


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	191	206	-7.3%	737	781	-5.6%
Giá vốn hàng bán	174	186	-6.4%	666	712	-6.5%
Lợi nhuận gộp	16.9	20.1	-15.7%	71.2	69.2	2.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-18.6%	0.05	0.06	-10.1%
Chi phí TC	0.68	1.11	-38.7%	3.67	4.34	-15.4%
Chi phí lãi vay	0.75	1.09	-31.0%	3.62	4.41	-18.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.55	7.57	-13.5%	25.6	27.1	-5.4%
Chi phí QLDN	8.03	7.60	5.7%	31.9	22.6	41.0%
LN thuần từ HĐKD	1.70	3.80	-55.4%	10.1	15.2	-33.5%
Lợi nhuận khác	0.07	0.10	-30.7%	0.19	-3.91	105%
LN trước thuế	1.77	3.90	-54.7%	10.3	11.3	-8.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.18	3.24	-63.6%	7.82	5.62	39.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.18	3.24	-63.6%	7.82	5.62	39.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.1	6.81	5.77	24.0	9.58	-6.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	-0.61	0.03	-6.28	-12.4	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.01	-4.75	-8.51	-8.29	1.20	-5.56
Tiền đầu kỳ	4.24	10.1	11.6	8.87	18.3	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.88	1.46	-2.71	9.45	-1.65	-11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.1	11.6	8.87	18.3	16.7	4.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	236	246	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	47.3	48.3	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	4.74	11.6	-59.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.4	25.7	29.6%
Hàng tồn kho	6.00	6.92	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.26	4.06	-19.8%
Tài sản dài hạn	189	198	-4.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.08	108%
Tài sản cố định	140	147	-4.8%
Bất động sản đầu tư	41.6	44.2	-5.8%
Tài sản dở dang	1.52	0.60	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.64	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	5.08	5.17	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	128	-9.4%
Nợ ngắn hạn	66.0	70.8	-6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	28.0	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.0	27.2	14.2%
Nợ dài hạn	49.6	56.8	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.3	18.0	-20.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	120	118	1.9%
Vốn chủ sở hữu	120	118	1.9%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)